

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ**



NHÓM: 04

SVTH: NGUYỄN HUỲNH NGỌC THIÊN - MSSV:20004527

NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU - MSSV:20005423

TIỂU LUẬN MÔN KẾ TOÁN CHI PHÍ

Ngành học: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Lớp học: 20C2-KTD1

GVHD: Th.S NGUYỄN THỊ MINH THÙY

Thành phố Hồ Chí Minh – 06/2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ**



NHÓM: 04

SVTH: NGUYỄN HUỲNH NGỌC THIÊN - MSSV:20004597

NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU - MSSV:20005423

TIỂU LUẬN MÔN KẾ TOÁN CHI PHÍ

Ngành học: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Lớp học: 20C2-KTD1

GVHD: Th.S NGUYỄN THỊ MINH THÙY

GV CHẤM 1

(Ký và ghi rõ họ và tên)

GV CHẤM 2

(Ký và ghi rõ họ và tên)

MỤC LỤC

Phần 1: Mở đầu về kế toán chi phí	1
Phần 2: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí	1
Chương 1: Tổng quan về kế toán chi phí	1
Chương 2: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế	2
Chương 3: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức	4
Phần 3: Nội dung: Làm bài tập	5
Phần 4: Kết luận	21

Phần 1: Tổng Quan Về Kế Toán Chi Phí

Khái niệm về kế toán chi phí:

Chi phí là khoản tiêu hao của các nguồn lực sử dụng cho một mục đích và được thực hiện bằng tiền. Bản chất của chi phí là phải mất đi để đổi lấy kết quả. Kết quả có thể biểu hiện dưới dạng vật chất như sản phẩm, tiền, nhà xưởng hoặc có dạng vật chất như dịch vụ

Kế toán chi phí gồm 3 chương chính:

Chương 1: Tổng quan về kế toán chi phí

Chương 2: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế

Chương 3: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức

Phần 2: Cơ Sở Lý Luận Về Kế Toán Chi Phí

Chương 1: Tổng quan về kế toán chi phí

Phân loại chi phí

Chi phí sản xuất gồm:

- + Chi phí NL, vật liệu trực tiếp: khoản mục chi phí này bao gồm các loại nguyên liệu vật liệu dung trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm
- + Chi phí NCTT: khoản mục chi phí này bao gồm tiền lương phải trả cho bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm và các khoản trích theo lương của họ được tính vào chi phí
- + Chi phí SXC: Là các chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng để phục vụ hoặc quản lý quá trình sản xuất sản phẩm

Chi phí ngoài sản xuất

- + Chi phí bán hàng: Là khoản mục chi phí này bao gồm các chi phí phát sinh phục vụ cho

khâu tiêu thụ sản phẩm

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: bao gồm tất cả chi phí phục vụ cho công tác tổ chức và quản lý quá trình sản xuất kinh doanh

Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

Biến phí (chi phí biến đổi)

Biến phí đó là các khoản chi phí thường có quan hệ tỷ lệ với kết quả sản xuất hay quy mô hoạt động

Định phí (chi phí cố định)

Định phí đó là các khoản chi phí thực tế phát sinh thường không thay đổi trong phạm vi của quy mô hoạt động

Chương 2: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế

Kế toán tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp trong quy trình chế biến sản phẩm như: chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, nhất là các ngành công nghiệp, xây dựng cơ bản

Tk sử dụng

621 Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất của người lao động trực tiếp quy trình sản xuất như: kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của công nhân trực tiếp chế tạo

sản phẩm và thực hiện dịch vụ

Tài khoản sử dụng

622 Chi phí nhân công trực tiếp

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung gồm tất cả các chi phí sản xuất ngoài 2 khoản mục chi phí nguyên vật liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo đối tượng tập hợp chi phí phân xưởng sản xuất

Tài khoản sử dụng

627 Chi phí sản xuất chung

Kế toán tính giá thành sản phẩm

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất thực tế

Tập hợp chi phí sản xuất thực tế là giai đoạn đầu của quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế. Trong quá trình tập hợp, có những chi phí tập hợp ở những đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chưa thực sự là chi phí thực tế, do đó những chi phí này cần phải điều chỉnh giảm

Sử dụng tài khoản 154 chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương

Điều kiện

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương thường áp dụng trong doanh nghiệp đòi hỏi tính chính xác cao trong việc đánh giá sản phẩm dở dang, các chi phí tham gia vào quá trình sản xuất thường không chênh lệch lớn

Phương pháp tính :

$$\text{Chi phí DDCK} = \frac{\text{Chi phí SXDD đầu kỳ} + \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ}}{\text{SLSP hoàn thành trong kỳ} + \text{SLSP dở dang cuối kỳ}} \times \text{SLSP dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Chi phí DDCK} = \frac{\text{Chi phí SXDD đầu kỳ} + \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ}}{\text{SLSP hoàn thành trong kỳ} + \text{SLSP dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}} \times \text{SL sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

Chương 3: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức

Định mức chi phí sản xuất cho một sản phẩm được xây dựng từ 2 yếu tố đó là định mức và định mức giá trong đó:

+ Định mức lượng: là lượng hao phí của 1 đại lượng thuộc khoản mục chi phí dung vào quá trình sản xuất sản phẩm

+ Định mức giá: là đơn giá bình quân của 1 đại lượng thuộc 1 khoản mục chi phí dùng trong sản xuất sản phẩm

+ Định mức chi phí = Định mức lượng $\times$ Định mức giá

Xây dựng giá thành định mức

Xây dựng giá thành định mức 1 đơn vị sản phẩm được xác định theo công thức

Giá thành định mức = CPNVLTT định mức cho 1sp + CPNCTT định mức cho 1sp + CPSXC định mức cho 1sp

CPNVLTT định mức = Lượng NVLTT định mức + Giá NVLTT định mức

CPNCTT định mức = Lượng NCTT định mức + Giá NCTT định mức

Định mức biên phí SXC = ĐG phân bổ BP SXC định mức $\times$ Định mức năng lực sx cho 1 sp

$$\text{DdG phân bổ biến phí SXC định mức} = \frac{\text{Tổng biến phí SXC dự đoán}}{\text{Năng lực SXC dự đoán}}$$

$$\text{Định phí SXC định mức} = \text{Định mức lượng cơ sở phân bổ} \times \text{ĐG phân bổ ĐP SXC}$$

Xác định chênh lệch của nguyên vật liệu trực tiếp

Gọi: Q1: Lượng thực tế

Q0: Lượng định mức

P1: Giá thực tế

P0: Giá định mức

ΔP : Chênh lệch giá

ΔQ : Chênh lệch lượng

Công thức tính chênh lệch giá và chênh lệch lượng:

$$\Delta P: Q1P1 - Q1P0 = Q1(P1 - P0)$$

$$\Delta Q: Q1P0 - Q0P0 = P0(Q1 - Q0)$$

Phần 3: Nội Dung Bài Tập

Bài 1 :

Công ty TNHH Phát Thịnh có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn trên cùng một quy trình công nghệ sử dụng cùng loại vật tư, lao động, máy móc thiết bị sản xuất và kết quả tạo ra ba loại sản phẩm A,B,C. Tài liệu trong tháng 6 năm 2021 như sau: (ĐVT: đồng)

* Tài khoản 152 : 59.500.000 đồng

. Tài khoản 1521 (45 kg) : 54.000.000 đồng

$$= 54.000.000 / 45 = 1.200.000$$

. Tài khoản 1522 (30 kg) : 15.000.000 đồng

$$= 15.000.000 / 30 = 450.000$$

* Chi phí dở dang đầu tháng:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

+ Vật liệu chính: 3.500.000

+ Vật liệu phụ: 2.000.000

- Chi phí nhân công trực tiếp: 15.000.000

- Chi phí sản xuất chung: 3.600.000

* Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ như sau:

1. Mua **19** kg nguyên vật liệu chính về nhập kho với đơn giá: 1.300.000 đ/ kg, **9,5** kg nguyên vật liệu phụ với đơn giá 490.000 đ/ kg thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán

Nợ TK 152: 24.700.000 (19x1.300.000)

Nợ TK 1331: 2.470.000

Có TK 331: 27.170.000

Nợ TK 152P: 4.655.000 (9,5x490.000)

Nợ TK 1331: 465.500

Có TK 311: 5.120.500

2. Xuất kho nguyên vật liệu chính:

- Sản xuất trực tiếp sản phẩm: **19kg**

Nợ TK 621: 22.800.000 (19x1.200.000)

Có TK 152C: 22.800.000

- Phục vụ cho việc bảo trì máy móc, thiết bị tại phân xưởng sản xuất: **9,5** kg

Nợ TK 627: 11.400.000 (9.5x1.200.000)

Có Tk 152C: 11.400.000

Xuất kho nguyên vật liệu phụ:

- Sản xuất trực tiếp sản phẩm: **19**kg

Nợ TK 621: 8.550.000 (9.5x450.000)

Có TK 152P: 8.550.000

3. Tiền lương phải trả cho các bộ phận bao gồm:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 40.000.000

- Nhân viên phục vụ phân xưởng: 15.000.000

- Nhân viên quản lý phân xưởng: 5.000.000

Nợ TK 622: 40.000.000

Nợ TK 627: 20.000.000

Có TK 334: 60.000.000

4. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành.

Nợ TK 622: 9.400.000 (40.000.000x23,5%)

Có TK 3382: 800.000 (40.000.000x2%)

Có TK 3383: 7.000.000 (40.000.000x17,5%)

Có TK 3384: 1.200.000 (40.000.000x3%)

Có TK 3386: 400.000 (40.000.000x1%)

Nợ TK 627: 4.700.000 (20.000.000x23,5%)

Có TK 3382: 400.000 (20.000.000x2%)

Có TK 3383: 3.500.000 (20.000.000x17,5%)

Có TK 3384: 600.000 (20.000.000x3%)

Có TK 3386: 200.000 (20.000.000x1%)

Nợ TK 334: 6.300.000 (60.000.000x10,5%)

Có TK 3383: 4.800.000 (60.000.000x8%)

Có TK 3384: 900.000 (60.000.000x1,5%)

Có TK 3386: 600.000 (60.000.000x1%)

5. Trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất là 10.000.000 đồng.

Nợ TK 622: 10.000.000

Có TK 335: 10.000.000

6. Khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.200.000 đồng, các phương tiện quản lý tại phân xưởng là 2.000.000 đồng

Nợ TK 627: 10.200.000

Có TK 214: 10.200.000

7. Chi phí điện, nước phải trả sử dụng tại phân xưởng sản xuất bao gồm cả thuế GTGT 10% là 11.000.000 trả chưa thanh toán người bán

Nợ TK 627: 10.000.000

Nợ TK 1331: 1.000.000

Có TK 331: 11.000.000

8. Mua công cụ dụng cụ trị giá 12.000.000 đ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt. Công cụ ước tính sử dụng trong 6 tháng, bắt đầu phân bổ từ tháng này.

Nợ TK 153: 12.000.000

Nợ TK 1331: 1.200.000

Có TK 111: 13.200.000

Phân bổ

Nợ TK 242: 12.000.000

Có TK 153: 12.000.000

Nợ TK 627: 2.000.000

Có TK 242: 2.000.000 (12.000.000/6)

9. Vật liệu thừa để lại kỳ sau sử dụng tiếp: 3.000.000

Nợ TK 621: (3.000.000)

Có TK 154: (3.000.000)

10. Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt: 2.000.000

Nợ TK 152: 2.000.000

Có TK 154: 2.000.000

Nợ TK 111: 2.000.000

Có TK 152: 2.000.000

Tập hợp chi phí

Nợ Tk 154: 146.050.000

Có TK 621: 28.350.000

Có TK 622: 59.400.000

Có TK 627: 58.300.000

* Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp đánh giá dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương
- Sản phẩm hoàn thành được tính theo phương pháp hệ số với sản phẩm A hệ số 1,1, sản phẩm B hệ số 1,2, sản phẩm C hệ số 1,5. Sản phẩm dở dang có tỷ lệ hoàn thành 80%
- Chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ bỏ vào đầu quy trình công nghệ, các chi phí khác bỏ theo mức độ sản xuất.
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Kết quả sản xuất

STT	Tên sản phẩm	SP hoàn thành	SP dở dang
1	A	600	90
2	B	300	60
3	C	180	30

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (2d)
2. Xác định giá thành đơn vị của sản phẩm A,B,C (2d)

Tổng sp chuẩn:

- Sp hoàn thành chuẩn = $(600 \times 1,1) + (300 \times 1,2) + (180 \times 1,5) = 1290$ sp

- Sp dở dang chuẩn = $(90 \times 1,1) + (60 \times 1,2) + (30 \times 1,5) = 216$ sp

Đánh giá sp dở dang cuối kỳ:

- Chi Phí NVL Chính Dở Dang Cuối Kỳ:

$$\begin{aligned} & 3.500.000 + 19.800.000 \\ = & \frac{\quad}{1290 + 216} \times 216 = 3.341.833 \text{ đ} \end{aligned}$$

- Chi Phí NVL Phụ Dở Dang Cuối Kỳ:

$$\begin{aligned} & 2.000.000 + 8.550.000 \\ = & \frac{\quad}{1290 + 216 \times 80\%} \times 216 \times 80\% = 1.246.267 \text{ đ} \end{aligned}$$

-Chi Phí Nhân Công Trực Tiếp Dở Dang Cuối Kỳ:

$$\begin{aligned} & 15.000.000 + 59.400.000 \\ = & \frac{\quad}{1290 + 216 \times 80\%} \times 216 \times 80\% = 8.788.843 \text{ đ} \end{aligned}$$

- Chi Phí Sản Xuất Chung Dở Dang Cuối Kỳ:

$$\begin{aligned}
 & 3.600.000 + 58.300.000 \\
 = & \frac{\quad}{1290 + 216 \times 80\%} \times 216 \times 80\% = 7.312.223đ
 \end{aligned}$$

Tổng CP Sản Xuất Dỡ Dạng Cuối Kỳ:

$$= 3.341.833 + 1.246.267 + 8.788.843 + 7.312.223 = 20.689.166đ$$

Tổng Giá Thành Sản Phẩm Chuẩn:

$$= 24.100.000 + 146.050.000 - (-3000.000) - 20.689.166 = 193.839.166 đ$$

Giá Thành Đơn Vị Chuẩn:

$$\begin{aligned}
 & 193.839.166 \\
 = & \frac{\quad}{1290} = 150.263 đ
 \end{aligned}$$

Giá Thành Đơn Vị A: $150.263 \times 1,1 = 165.289 đ$

Tổng Giá Thành Đơn Vị A: $165.289 \times 600 = 99.173.400 đ$

Giá Thành Đơn Vị B: $150.263 \times 1.2 = 180.316 đ$

Tổng Giá Thành Đơn Vị B: $180.316 \times 300 = 54.094.800 đ$

Giá Thành Đơn Vị C: $150.263 \times 1.5 = 225.395 đ$

Tổng Giá Thành Đơn Vị C: $225.395 \times 180 = 40.571.100 đ$

-Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Bảng tính giá thành												
Khoản mục chi phí	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Chi phí dở dang cuối kỳ	Các khoản giảm giá	Tổng giá thành thực tế	Giá thành đơn vị thực tế sp	SP A(Tỷ lệ 1,1 ; SPHT 600)		SP B(Tỷ lệ 1,2 ; SPHT 300)		SP C(Tỷ lệ 1,3 ; SPHT 180)	
							Z TT	TỔNG Z	Z TT	TỔNG Z	Z TT	TỔNG Z
CP NVLTT	3.500.0 00	28.350. 000	4.588. 100	- 3.000.0 00	30.26 1.900	23.45 9	25.80 5	15.482. 833	28.15 1	8.445.1 81	35.18 8	6.333.8 86
CP NCTT	2.000.0 00	59.400. 000	8.788. 843		52.61 1.157	40.78 4	44.86 2	26.917. 336	48.94 1	14.682. 183	61.17 6	11.011. 638
CP SXC	15.000. 000	58.300. 000	7.312. 223		65.98 7.777	51.15 3	56.26 9	33.761. 188	61.38 4	18.415. 194	76.73 0	13.811. 395
TC	20.500. 000	146.05 0.000	20.68 9.166	- 3.000.0 00	148.8 60.83 4	115.3 96	126.9 36	76.161. 357	138.4 75	41.542. 558	173.0 94	31.156. 919

Bài 2:

Tại một doanh nghiệp có tình hình về sản xuất trong tháng 7 như sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua và nhập kho 130 kg vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng, đơn giá mua ghi trên hóa đơn là 350.000 đ. Theo công ty, loại vật liệu này phải thực hiện theo giá mua định mức là 380.000 đ/kg

2. Ngày 2: xuất kho 80kg vật liệu dùng để phục vụ sản xuất. Định mức để sản xuất 1 sp cần 0,48 kg vật liệu

3. Ngày 4: xuất 45 kg vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm

Chi phí Nguyên Vật Liệu Trực Tiếp

Q0: $0,48 \times 100 = 48\text{kg}$ Q1: (mua) 130 kg (sử dụng) 125kg

P0: 380.000 P1: 350.000

Mức Chênh Lệch Giá:

$$\Delta P = Q1 \times (P1 - P0) = 130 \times (350.000 - 380.000) = -3.900.000$$

Mức Chênh Lệch Lượng:

$$\Delta Q = P0 \times (Q1 - Q0) = 380.000 \times (125 - 48) = 29.260.000$$

Tổng Biến Động CP NVL Trực Tiếp:

$$(-3.900.000) + 29.260.000 = 25.360.000$$

Kết Quả Cho Thấy:

- Chênh lệch giá vật liệu (3.900.000) là tốt vì giá thực tế thấp hơn so với giá định mức

- Chênh lệch lượng vật liệu 29.260.000 là xấu vì lượng thực tế nhiều hơn so với lượng định mức.

Định khoản:

Nợ TK 152: 49.400.000

 Có TK 152: (3.900.000) (Chênh lệch giá)

 Có TK 331: 45.500.000

Nợ TK 621: 18.240.000

Nợ TK 152: 29.260.000 (chênh lệch lượng)

 Có TK 152: 47.500.000

5. Số liệu về nhân công trực tiếp như sau:

- Định mức lao động cho một sản phẩm là 4 giờ. Định mức lao động là 80.000 đồng mỗi giờ công lao động.
- Ngày 31/7, tài liệu sản xuất tại phân xưởng chuyển về cho thấy có 100 sản phẩm được sản xuất. Số giờ lao động trực tiếp và chi phí tương ứng trong tháng 7 là 450 giờ với đơn giá thực tế trong tháng 7 là 90.500 đồng mỗi giờ công lao động.

Chi phí Nhân Công Trực Tiếp

P0: 80.000 P1: 90.500

Q0: 400 giờ Q1: 450 giờ

Mức Chênh Lệch Giá:

$$\Delta P = Q1 \times (P1 - P0) = 450 \times (90.500 - 80.000) = 4.725.000$$

Mức Chênh Lệch Lượng:

$$\Delta Q = P0 \times (Q1 - Q0) = 80.000 \times (450 - 400) = 4.000.000$$

Tổng Biến Động CP NVL Trực Tiếp:

$$4.725.000 + 4.000.000 = 8.725.000$$

Kết Quả Cho Thấy:

- Chênh lệch giá nhân công là xấu vì giá thực tế cao hơn so với giá định mức 4.725.000^d
- Chênh lệch lượng nhân công là xấu vì lượng thực tế nhiều hơn so với lượng định mức 4.000.000

Định khoản

Nợ TK 622: 32.000.000 (400x80.000)

Nợ TK 622: 4.725.000 (chênh lệch giá)

Nợ TK 622: 4.000.000 (chênh lệch lượng)

Có Tk 334: 40.725.000 (450x90.500)

6. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị:

Chi phí sản xuất chung định mức 1 sản phẩm: 3 giờ x đơn giá định mức: 55.000 đ/ giờ

Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh:

- Chi bằng tiền mặt: 4.000.000

- Chi phí phải trả: 5.000.000

- Khấu hao TSCĐ: 6.000.000

- Nguyên vật liệu: 2.000.000

Chi phí Sản Xuất Chung:

Tổng CP SXC định mức: 3 giờ x 100 sp x 55.000đ/giờ = 16.500.000

Tổng CP SXC thực tế: 17.000.000

+ Biến phí thực tế: 2.000.000

+ Định phí thực tế: 15.000.000

Biến động = 17.000.000 – 16.500.000 = 500.000

Định khoản

Nợ TK 627: 16.500.000

Nợ TK 627: 500.000 (mức biến động)

Có TK 214: 17.000.000 (CP SXC thực tế)

1. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 100 sản phẩm, không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kết Chuyển Tính Giá Thành

Nợ TK 154: 66.740.000

Có TK 621: 18.240.000

Có TK 622: 32.000.000

Có TK 627: 16.500.000

Nợ TK 155: 66.740.000

Có TK 154: 66.740.000

Giá thành đơn vị 1sp: $66.740.000 \div 100 = 667.400 \text{ đ/sp}$

7. Xuất bán 19 sản phẩm, giá bán 1.200.000 đ/sp, thuế GTGT 10% chưa thu tiền.

Doanh thu

Nợ TK 131: 25.080.000

Có TK 511: 22.800.000

Có TK 3331: 2.280.000

Giá vốn

Nợ TK 632: 12.680.600

Có TK 155: 12.680.600 (19x667.400)

Xử Lý Chênh Lệch

Xử lý chênh lệch giá NVL TT : -3.900.000đ

+ Phân bổ sản phẩm bán = $(-3.900.000 / 100) \times 19 = -741.000đ$

+ Phân bổ sản phẩm tồn kho = $-3.900.000 - (-741.000)$

$= (-3.159.000)đ$

Nợ TK 152: (3.900.000) (chênh lệch giá)

Có TK 155: (3.159.000)

Có TK 632: (741.000)

Xử lý chênh lệch lượng NVL TT: 29.260.000đ

+ Phân bổ sp bán = $(29.260.000 / 100) \times 19 = 5.559.400đ$

+ Phân bổ sản phẩm tồn kho = $29.260.000 - 5.559.400$

$= 23.700.600đ$

Nợ TK 632: 5.559.400

Nợ TK 155: 23.700.600

Có TK 152: 29.260.000 (chênh lệch lượng)

Xử lý chênh lệch giá NCTT: 4.725.000đ

+ Phân bổ sp bán = $(4.725.000 / 100) \times 19 = 897.750đ$

+ Phân bổ sản phẩm tồn kho = $4.725.000 - 897.750 = 3.827.250đ$

Nợ TK 632: 897.750

Nợ TK 155: 3.827.250

Có TK 622: 4.725.000 (chênh lệch giá)

Xử lý chênh lệch lượng NCTT: 4.000.000đ

+ Phân bổ sp bán = $(4.000.000/100) \times 19 = 760.000đ$

+ Phân bổ sản phẩm tồn kho = $4.000.000 - 760.000 = 3.240.000đ$

Nợ TK 632: 760.000

Nợ TK 155: 3.240.000

Có TK 622: 4.000.000 (chênh lệch lượng)

Xử lý chênh lệch CP SXC: 500.000đ

+ Phân bổ sp bán = $(500.000/100) \times 19 = 95.000đ$

+ Phân bổ sản phẩm tồn kho = $500.000 - 95.000 = 405.000đ$

Nợ TK 632: 95.000

Nợ TK 155: 405.000

Có TK 627: 500.000 (chênh lệch lượng)

-Lập bảng tính giá thành sản phẩm

Khoản mục	Z định mức	Z thực tế	Chênh lệch định mức	Z đơn vị định mức	Z đơn vị thực tế
NVL TT	18.240.000	45.500.000	27.260.000	3.800	3.500
NCTT	32.000.000	40.725.000	8.725.000	800	905
SXC	16.500.000	17.000.000	500.000	165.000	170.000
Σ Cộng	66.740.000	103.225.000	36.485.000	169.600	174.405

Phần 4 : Kết luận

Qua môn học kế toán chi phí được cô Thùy giảng dạy, chúng em đã hiểu sâu hơn về môn học, về các công thức tính giá thành sản phẩm, bao quát về các công thức tính chi phí, làm những bài tập ví dụ, các nghiệp vụ kinh tế, được cô chỉ dạy tận tình chúng em đã trau dồi nhiều kiến thức bổ ích, những kiến thức này sẽ giúp chúng em hoàn thành tốt công việc kế toán sau này.

Với môn học kế toán chi phí chúng em đã vận dụng vào bài tiểu luận phía trên với các kiến thức đã được giảng dạy, dù còn nhiều thiếu sót do kiến thức còn hạn hẹp. Em rất mong quý thầy cô có thể xem xét, góp ý, hướng dẫn cho chúng em. Chúng em xin chân thành cảm ơn thầy cô.

